

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 61

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Khánh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Hưng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2017

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hải	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc Tài chính

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Khắc Hải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo Giấy Ủy quyền số 01-11/11/2016/UQ-NĐDPL ngày 15 tháng 11 năm 2016.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Khắc Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017



Số tham chiếu: 61063721/19356033/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 11 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đoàn Thị Thu Thủy  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.895.115.884.290</b>	<b>2.015.037.785.280</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>979.774.647.809</b>	<b>557.790.021.387</b>
111	1. Tiền		744.478.086.818	246.129.594.506
112	2. Các khoản tương đương tiền		235.296.560.991	311.660.426.881
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>264.204.044.327</b>	<b>443.714.523.327</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.998.936.023	73.445.594.023
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.104.891.696)	(1.041.070.696)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		262.310.000.000	371.310.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>653.681.251.600</b>	<b>435.351.166.933</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	381.313.632.623	324.098.373.009
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	219.016.159.055	66.660.340.435
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		160.000.000	200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	64.338.929.028	54.415.644.883
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(11.721.392.642)	(10.739.660.040)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		573.923.536	716.468.646
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>957.099.253.650</b>	<b>548.575.445.300</b>
141	1. Hàng tồn kho		965.408.848.745	556.508.757.656
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.309.595.095)	(7.933.312.356)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>40.356.686.904</b>	<b>29.606.628.333</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	8.357.077.050	8.133.902.354
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	31.210.673.888	20.762.218.244
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	788.935.966	710.507.735



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.842.233.708.196</b>	<b>1.745.656.907.304</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>189.535.000</b>	<b>215.020.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	189.535.000	215.020.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>672.497.371.598</b>	<b>668.384.161.214</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	334.019.562.700	319.754.977.097
222	Nguyên giá		612.903.377.103	583.130.949.640
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(278.883.814.403)	(263.375.972.543)
227	2. Tài sản vô hình	12	338.477.808.898	348.629.184.117
228	Nguyên giá		361.853.690.686	369.473.620.846
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.375.881.788)	(20.844.436.729)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>1.894.813.947</b>	<b>1.996.634.043</b>
231	1. Nguyên giá		4.515.304.012	4.515.304.012
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(2.620.490.065)	(2.518.669.969)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>82.855.922.752</b>	<b>27.529.883.589</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	82.855.922.752	27.529.883.589
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>16</b>	<b>464.208.960.632</b>	<b>464.020.399.389</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		450.875.320.632	450.686.759.389
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.333.640.000	13.333.640.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>620.587.104.267</b>	<b>583.510.809.069</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	224.883.746.942	159.176.090.459
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	4.104.522.468	6.059.001.864
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	10.000.000
269	4. Lợi thế thương mại	17	391.583.834.857	418.265.716.746
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.737.349.592.486</b>	<b>3.760.694.692.584</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.362.801.877.418</b>	<b>838.018.552.374</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.169.503.231.470</b>	<b>757.803.884.039</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	120.802.224.021	109.826.770.942
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	22.801.226.074	46.953.315.813
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	10.027.123.794	15.429.682.217
314	4. Phải trả người lao động		28.397.628.821	41.938.086.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	12.728.429.141	9.932.926.766
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		68.145.000	70.730.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	38.864.507.795	27.136.822.165
320	8. Vay ngắn hạn	22	892.612.996.981	476.289.699.954
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.200.949.843	30.225.849.387
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>193.298.645.948</b>	<b>80.214.668.335</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	2.214.723.363	1.371.641.063
338	2. Vay dài hạn	22	125.786.450.288	12.206.579.471
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	56.977.559.517	57.102.507.987
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	8.319.912.780	9.533.939.814
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.374.547.715.068</b>	<b>2.922.676.140.210</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.374.547.715.068</b>	<b>2.922.676.140.210</b>
411	1. Vốn cổ phần	24.1	1.023.724.970.000	1.023.724.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.023.724.970.000	1.023.724.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	1.021.071.143.351	1.021.071.143.351
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(561.000.000)	(561.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	135.173.279.407	95.275.044.864
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	316.880.210.034	179.317.987.321
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		112.168.214.338	36.789.665.713
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		204.711.995.696	142.528.321.608
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		878.259.112.276	603.847.994.674
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.737.349.592.486</b>	<b>3.760.694.692.584</b>

Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh  
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Khắc Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.565.386.397.064	1.335.939.742.313
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(62.377.272.486)	(69.691.954.292)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.503.009.124.578	1.266.247.788.021
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.215.745.709.074)	(976.294.209.192)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		287.263.415.504	289.953.578.829
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	35.940.771.136	148.995.732.193
22	7. Chi phí tài chính	27	(21.979.190.567)	(35.650.854.840)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(12.380.498.628)	(12.398.020.420)
24	8. Phần lãi từ các công ty liên kết	16.1	11.533.326.243	10.452.462.781
25	9. Chi phí bán hàng	28	(87.450.039.468)	(75.888.236.749)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(117.321.098.895)	(118.575.217.339)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		107.987.183.953	219.287.464.875
31	12. Thu nhập khác	29	12.154.806.180	6.739.420.735
32	13. Chi phí khác	29	(2.468.743.800)	(377.629.476)
40	14. Lợi nhuận khác	29	9.686.062.380	6.361.791.259
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		117.673.246.333	225.649.256.134
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(12.393.701.143)	(31.366.004.825)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(1.829.530.926)	(1.745.925.021)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		103.450.014.264	192.537.326.288
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		68.204.113.264	156.233.303.170
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		35.245.901.000	36.304.023.118
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	665	1.500
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	665	1.500



Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Khắc Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>117.673.246.333</b>	<b>225.649.256.134</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		50.472.980.846	49.722.624.542
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.421.836.341	(11.852.837.560)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.569.256.341	523.298.054
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(51.269.984.962)	(152.349.423.772)
06	Chi phí lãi vay	27	12.380.498.628	12.398.020.420
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>132.247.833.527</b>	<b>124.090.937.818</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(215.462.789.699)	98.042.734.636
10	Tăng hàng tồn kho		(408.900.091.089)	(58.541.101.478)
11	Giảm các khoản phải trả		(25.654.523.136)	(130.507.439.043)
12	Tăng chi phí trả trước		(10.869.534.782)	(5.489.012.146)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		70.446.658.000	750.129.606
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.024.002.258)	(12.398.020.420)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(13.174.569.289)	(35.246.950.506)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.973.111.722)	(13.197.904.099)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(502.364.130.448)</b>	<b>(32.496.625.632)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(149.625.639.726)	(21.348.634.382)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		21.600.751.159	12.178.354.141
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.358.749.334.639)	(1.339.237.319.444)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.467.789.334.639	1.299.830.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ)		(743.440.900)	(14.731.603.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		-	114.904.875.468
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.962.428.106	58.842.819.410
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>7.234.098.639</b>	<b>110.438.492.193</b>


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		391.988.001.500	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(561.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	36	1.540.631.036.304	905.422.619.172
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	36	(1.009.402.806.098)	(806.966.891.824)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(6.249.206.000)	(2.957.221.400)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>916.967.025.706</b>	<b>94.937.505.948</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>421.836.993.897</b>	<b>172.879.372.509</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>557.790.021.387</b>	<b>729.091.664.588</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		147.632.525	(93.913.575)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>5</b>	<b>979.774.647.809</b>	<b>901.877.123.522</b>

  
Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Tuấn Anh  
Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Khắc Hải  
Tổng Giám đốc



Ngày 11 tháng 8 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.979 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.104).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 11 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Quyền sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần Pan Farm (“PAN Farm”)	81,91	81,91	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (“PAN Food”)	99,99	99,99	Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>				
Công ty Cổ phần PAN-SaladBowl	63,79	52,3	Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương (“NSC”)	75,0	61,4	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“ABT”)	72,8	72,8	Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
-------------	----------------------	------------------	---------	-----------------------

**Công ty con sở hữu gián tiếp** (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	80,5	80,5	Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi
Công ty cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN	99,95	99,95	Huyện Bến Lức, Thành phố Long An, Việt Nam	Thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan
Công ty Cổ phần Giống Nông Lâm Nghiệp Quảng Nam	90	55,3	Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSC")	61,6	37,9	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây ("HSC")	53,8	33,1	Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	83,7	31,6	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nam An	70	26,5	Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	71,6	44	Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

## 2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kết toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi  
kinh doanh dở dang - phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa  
trên mức độ hoạt động bình thường theo phương  
pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản vô hình**

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

*Bản quyền*

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Khác	5 - 8 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.9 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

##### *Chi phí ngư trường nuôi cá*

Chi phí ngư trường nuôi cá bao gồm chi phí thuê ao, đào ao, tu bổ ao và chi phí tư vấn nuôi cá. Chi phí đào ao, tu bổ ao và chi phí tư vấn nuôi cá được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này từ 10 năm đến 33 năm. Chi phí thuê ao theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, sẽ dùng lợi nhuận sau thuế để phân bổ căn cứ thỏa thuận trên từng hợp đồng hợp tác kinh doanh tương ứng thời hạn thuê từng hợp đồng.

#### 3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.12 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phần ảnh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông Thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### 3.20 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.21 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.21 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)*

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác và các khoản vay.

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**3.22 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH**

*(i) Mua thêm cổ phần tại SSC*

Trong kỳ, Tập đoàn đã mua thêm 17.600 cổ phần (tương ứng với 0,12% vốn cổ phần) từ các cổ đông không kiểm soát với giá trị là 743.440.900 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại SSC tăng từ 61,49% lên 61,61%. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tăng thêm với giá trị là 335.121.831 VND được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 24.1).

*(ii) Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong PAN Farm*

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2017, PAN Farm đã hoàn thành việc phát hành thêm 22.073.804 cổ phiếu cho cổ đông mới với giá phát hành là 18.121 VND/cổ phiếu, trong đó có 21.190.853 cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và 882.951 cổ phiếu ưu đãi cổ tức; dẫn đến tỷ lệ sở hữu của Công ty trong PAN Farm đã giảm từ 99,99% xuống còn 81,91%. Phần chênh lệch giá trị tài sản thuần do Tập đoàn nắm giữ so với trước và sau khi PAN Farm tăng vốn trị giá là 136.843.004.263 VND được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 24.1).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt	6.956.524.984	10.764.266.842
Tiền gửi ngân hàng	737.521.561.834	235.365.327.664
Các khoản tương đương tiền	235.296.560.991	311.660.426.881
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tương đương tiền (*)</i>	235.296.560.991	108.676.469.077
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 32)</i>	-	202.983.957.804
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>979.774.647.809</b>	<b>557.790.021.387</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân với giá trị là 7.500.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)	262.310.000.000	371.310.000.000
Chứng khoán kinh doanh (ii)	2.998.936.023	73.445.594.023
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(1.104.891.696)	(1.041.070.696)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>264.204.044.327</b>	<b>443.714.523.327</b>

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại; các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng. Chi tiết như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh 4	160.000.000.000	310.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh Long An	50.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	32.310.000.000	61.310.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	20.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>262.310.000.000</b>	<b>371.310.000.000</b>

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh Long An và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị lần lượt là 160.000.000.000 VND, 50.000.000.000 VND và 20.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	<b>Đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu niêm yết</b>						
Công ty Cổ phần Căng Rau Quả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	731.612.000	667.791.000	(63.821.000)	1.178.270.000	1.226.856.400	-	
Khác	-	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	
	189.094.023	189.184.403	-	189.094.023	189.184.403	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>920.706.023</b>	<b>856.975.403</b>	<b>(63.821.000)</b>	<b>71.367.364.023</b>	<b>71.416.040.803</b>	<b>-</b>	

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	<b>Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	8.929.304	(1.041.070.696)	1.050.000.000	8.929.304	(1.041.070.696)	
Công ty Cổ phần Điện cơ	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	28.230.000	-	28.230.000	28.230.000	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.078.230.000</b>	<b>1.037.159.304</b>	<b>(1.041.070.696)</b>	<b>2.078.230.000</b>	<b>1.037.159.304</b>	<b>(1.041.070.696)</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu từ các bên khác	380.892.878.607	323.590.625.777
- Công ty Dịch vụ Xây dựng Thương mại Phúc Bảo Minh	37.803.452.517	40.183.071.738
- Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	45.906.539.123
- Khác	237.501.014.916	237.501.014.916
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	420.754.016	507.747.232
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>381.313.632.623</b>	<b>324.098.373.009</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.278.924.060)	(5.879.224.577)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>375.034.708.563</b>	<b>318.219.148.432</b>

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị 54.893.011.766 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Trả trước cho các bên khác	217.944.089.151	66.122.250.789
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Vitecccons	67.059.521.000	-
- Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	26.558.640.000	-
- Khác	124.325.928.151	66.122.250.789
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.072.069.904	538.089.646
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>219.016.159.055</b>	<b>66.660.340.435</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.419.190.542)	(3.837.157.423)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>214.596.968.513</b>	<b>62.823.183.012</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Số đầu kỳ	(10.769.660.040)	(10.183.946.479)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.867.852.245)	(4.286.919.570)
Giảm do thanh lý công ty con	-	258.646.824
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	916.119.643	4.053.528.808
Số cuối kỳ	<u>(11.721.392.642)</u>	<u>(10.158.690.417)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	13.658.514.066	15.342.619.136
Đầu tư vào cổ phiếu (*)	12.715.380.000	12.715.380.000
Lãi tiền gửi dự thu	12.159.301.977	9.550.007.602
Cổ tức	6.724.000.000	-
Khác	19.081.732.985	16.807.638.145
	<b>64.338.929.028</b>	<b>54.415.644.883</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ	189.535.000	215.020.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.528.464.028</b>	<b>54.630.664.883</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.023.278.040)	(1.023.278.040)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>63.505.185.988</b>	<b>53.607.386.843</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	56.335.541.428	52.797.086.587
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	7.169.644.560	810.300.256

(\*) Đây là số tiền đã được chi trả để đầu tư vào cổ phiếu của một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt và kinh doanh các sản phẩm giống cây trồng, tuy nhiên Tập đoàn chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc mua cổ phần tại doanh nghiệp này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	528.651.118.331	(7.985.445.694)	339.114.908.599	(7.406.252.687)
Nguyên vật liệu	294.796.744.997	(309.904.422)	86.890.262.161	(527.059.669)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	96.313.243.435	-	79.038.525.502	-
Hàng hóa	26.781.837.387	(14.244.979)	42.701.842.258	-
Hàng mua đang đi trên đường	12.778.659.465	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	6.087.245.130	-	3.906.637.576	-
Hàng gửi đi bán	-	-	4.856.581.560	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>965.408.848.745</b>	<b>(8.309.595.095)</b>	<b>556.508.757.656</b>	<b>(7.933.312.356)</b>

Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho với giá trị 301.666.877.669 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	(7.933.312.356)	(17.603.115.061)
Dự phòng trích lập trong kỳ (*)	(5.125.820.435)	(4.355.692.943)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	4.749.537.696	15.407.045.181
Số cuối kỳ	<u>(8.309.595.095)</u>	<u>(6.551.762.823)</u>

(\*) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số chủng loại giống ngô và lúa không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	4.159.995.012	6.236.994.473
Khác	4.197.082.038	1.896.907.881
	<u>8.357.077.050</u>	<u>8.133.902.354</u>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước (*)	174.264.974.635	110.915.968.072
Chi phí ngư trường nuôi cá	31.298.010.527	24.625.331.579
Công cụ, dụng cụ	6.821.326.409	6.987.348.447
Khác	12.499.435.371	16.647.442.361
	<u>224.883.746.942</u>	<u>159.176.090.459</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>233.240.823.992</b></u>	<u><b>167.309.992.813</b></u>

(\*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức vào ngày 29 tháng 11 năm 2016 trong thời hạn 44 năm 4 tháng. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tập đoàn đã thế chấp chi phí thuê đất ở Khu Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An và Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An với giá trị lần lượt là 9.769.476.635 VND và 92.045.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	296.668.494.702	219.959.697.181	58.781.395.329	7.721.362.428	583.130.949.640
Mua mới	4.588.522.035	6.149.159.729	6.728.105.546	43.999.000	17.509.786.310
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	19.648.228.597	1.727.219.981	1.739.781.809	-	23.115.230.387
Phân loại lại	-	639.343.661	(727.343.660)	87.999.999	-
Thanh lý	<u>(3.639.314.347)</u>	<u>(6.293.618.924)</u>	<u>(919.655.963)</u>	-	<u>(10.852.589.234)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>317.265.930.987</u>	<u>222.181.801.628</u>	<u>65.602.283.061</u>	<u>7.853.361.427</u>	<u>612.903.377.103</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	37.796.442.445	45.491.591.562	13.438.002.426	2.716.989.413	99.443.025.846
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	106.029.107.885	118.629.826.037	34.190.860.524	4.526.178.097	263.375.972.543
Khấu hao trong kỳ	8.377.519.573	9.347.356.600	3.036.527.713	396.429.916	21.157.833.802
Phân loại lại	142.250.570	(44.805.527)	(197.306.271)	99.861.228	-
Thanh lý	<u>(769.311.851)</u>	<u>(4.004.231.490)</u>	<u>(876.448.601)</u>	-	<u>(5.649.991.942)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>113.779.566.177</u>	<u>123.928.145.620</u>	<u>36.153.633.365</u>	<u>5.022.469.241</u>	<u>278.883.814.403</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>190.639.386.817</u>	<u>101.329.871.144</u>	<u>24.590.534.805</u>	<u>3.195.184.331</u>	<u>319.754.977.097</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>203.486.364.810</u>	<u>98.253.656.008</u>	<u>29.448.649.696</u>	<u>2.830.892.186</u>	<u>334.019.562.700</u>
<i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 22)</i>	13.115.107.816	7.010.091.746	766.287.156	-	20.891.486.718



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**12. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	VND					
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	183.682.753.300	171.207.545.434	2.311.870.624	12.136.600.000	134.851.488	369.473.620.846
Mua mới	-	-	668.150.000	-	-	668.150.000
Thanh lý	-	(8.288.080.160)	-	-	-	(8.288.080.160)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	183.682.753.300	162.919.465.274	2.980.020.624	12.136.600.000	134.851.488	361.853.690.686
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	586.390.520	301.427.724	4.826.600.000	134.851.488	5.849.269.732
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	120.000.000	11.279.692.862	1.170.521.532	8.139.370.847	134.851.488	20.844.436.729
Hao mòn trong kỳ	-	1.633.821.748	229.123.303	668.500.008	-	2.531.445.059
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	120.000.000	12.913.514.610	1.399.644.835	8.807.870.855	134.851.488	23.375.881.788
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	183.562.753.300	159.927.852.572	1.141.349.092	3.997.229.153	-	348.629.184.117
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	183.562.753.300	150.005.950.664	1.580.375.789	3.328.729.145	-	338.477.808.898
<i>Tài sản thế chấp     (Thuyết minh số 22)</i>	-	12.789.538.960	-	-	-	12.789.538.960



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND		
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	4.051.473.019	463.830.993	4.515.304.012
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	438.065.371	284.783.000	722.848.371
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 Khấu hao trong kỳ	2.072.743.733 92.867.694	445.926.236 8.952.402	2.518.669.969 101.820.096
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.165.611.427	454.878.638	2.620.490.065
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.978.729.286	17.904.757	1.996.634.043
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.885.861.592	8.952.355	1.894.813.947
<i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 22)</i>	1.101.247.995	-	1.101.247.995

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 1.099.893.766 VND. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành tài sản của Tập đoàn. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm tiền lãi, chi phí liên quan đến việc thu xếp các khoản vay sau khi đã trừ đi lãi nhận được từ khoản tiền vay đã rút về nhưng chưa sử dụng.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dự án trang trại Đơn Dương	28.903.389.537	-
Dự án nhà máy Công nghệ cao Hà Nam	12.569.064.781	-
Dự án nhà máy Củ Chi	11.103.862.672	11.103.862.672
Dự án nhà máy PAN Food Manufacturing	9.949.028.809	1.565.550.000
Dự án nhà kính Lâm Hà	7.746.949.437	7.606.090.829
Khác	12.583.627.516	7.254.380.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.855.922.752</b>	<b>27.529.883.589</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị thuần	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)	450.875.320.632	-	450.875.320.632	450.686.759.389	-	450.686.759.389
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.2)	13.333.640.000	-	13.333.640.000	13.333.640.000	-	13.333.640.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>464.208.960.632</b>	<b>-</b>	<b>464.208.960.632</b>	<b>464.020.399.389</b>	<b>-</b>	<b>464.020.399.389</b>

**16.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Công ty Cổ phần Bibica ("BBC")	43,73
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang ("584 Nha Trang")	22,35	22,35
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình ("Xuyên Thái Bình")	20	20
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình ("Liên Thái Bình")	20	20



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.1 Đầu tư vào công ty liên kết** (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này bao gồm:

	BBC	584 Nha Trang	Xuyên Thái Bình	Liên Thái Bình	VND Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>363.805.981.379</u>	<u>14.731.603.000</u>	<u>9.389.390.307</u>	<u>3.730.430.336</u>	<u>391.657.405.022</u>
<b>Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	50.257.089.023	1.614.407.181	5.695.136.451	1.462.721.712	59.029.354.367
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	8.136.302.027	285.342.649	2.663.023.818	448.657.749	11.533.326.243
Cổ tức loại trừ	<u>(4.045.758.000)</u>	<u>(575.007.000)</u>	<u>(5.187.000.000)</u>	<u>(1.537.000.000)</u>	<u>(11.344.765.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>54.347.633.050</u>	<u>1.324.742.830</u>	<u>3.171.160.269</u>	<u>374.379.461</u>	<u>59.217.915.610</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>414.063.070.402</u>	<u>16.346.010.181</u>	<u>15.084.526.758</u>	<u>5.193.152.048</u>	<u>450.686.759.389</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>418.153.614.429</u>	<u>16.056.345.830</u>	<u>12.560.550.576</u>	<u>4.104.809.797</u>	<u>450.875.320.632</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình	99.938	<u>13.333.640.000</u>	99.938	<u>13.333.640.000</u>	

Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty sở hữu 10,03% cổ phần trong Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình.

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN		Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương		VND
					Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	72.610.597.005	459.870.580.804			<u>532.481.177.809</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	16.855.283.053	97.360.178.010			114.215.461.063
Phân bổ trong kỳ	3.678.318.648	23.003.563.241			26.681.881.889
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>20.533.601.701</u>	<u>120.363.741.251</u>			<u>140.897.342.952</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	55.755.313.952	362.510.402.794			418.265.716.746
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>52.076.995.304</u>	<u>339.506.839.553</u>			<u>391.583.834.857</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**18.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải trả cho các bên khác	111.996.876.846	109.021.104.491
<i>Công ty TNHH Giống cây trồng</i>		
<i>Vạn Xuyên - Trung Quốc</i>	9.320.326.632	27.306.662.831
<i>Khác</i>	102.676.550.214	81.714.441.660
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 32</i> )	8.805.347.175	805.666.451
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>120.802.224.021</u></b>	<b><u>109.826.770.942</u></b>

**18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nghệ An	-	5.000.000.000
Trả trước từ các bên khác	22.801.226.074	41.953.315.813
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.801.226.074</u></b>	<b><u>46.953.315.813</u></b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.989.120.952	12.393.701.143	(13.174.569.289)	8.208.252.806
Thuế thu nhập cá nhân	5.464.679.408	5.884.169.699	(10.236.926.641)	1.111.922.466
Thuế giá trị gia tăng	474.225.495	395.770.804	(369.902.342)	500.093.957
Khác	501.656.362	3.503.494.704	(3.798.296.501)	206.854.565
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.429.682.217</u></b>	<b><u>22.177.136.350</u></b>	<b><u>(27.579.694.773)</u></b>	<b><u>10.027.123.794</u></b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	20.762.218.244	16.520.230.993	(6.071.775.349)	31.210.673.888
Thuế thu nhập doanh nghiệp	686.390.251	-	-	686.390.251
Khác	24.117.484	78.428.231	-	102.545.715
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.472.725.979</u></b>	<b><u>16.598.659.224</u></b>	<b><u>(6.071.775.349)</u></b>	<b><u>31.999.609.854</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí mua bản quyền	2.256.981.677	2.636.090.229
Chiết khấu thanh toán	1.545.841.581	209.420.848
Lương và thưởng	1.503.107.334	2.013.959.184
Chi phí lãi vay	1.356.496.370	755.712.054
Khác	8.322.983.856	4.317.744.451
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.728.429.141</u></b>	<b><u>9.932.926.766</u></b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>Ngắn hạn</b>		
Quỹ lương phải trả nhân viên	11.175.613.885	-
Phải trả cho đơn vị khoán sản xuất	3.638.562.382	995.207.262
Phải trả tiền bồi thường đất - Dự án Đồng Văn	2.847.000.000	2.847.000.000
Nhận ký quỹ	2.429.291.250	4.514.586.400
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	2.221.766.805	1.913.351.886
Cổ tức phải trả tại công ty con	2.195.087.500	1.946.216.810
Khác	14.357.185.973	14.920.459.807
	<u>38.864.507.795</u>	<u>27.136.822.165</u>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ	2.214.723.363	1.371.641.063
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>41.079.231.158</u></b>	<b><u>28.508.463.228</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	40.619.590.500	28.127.080.870
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	459.640.658	381.382.358



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	440.415.257.523	1.409.303.471.363	(983.301.404.286)	(1.325.062.362)	865.092.262.238
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	35.874.442.431	8.873.847.062	(17.227.554.750)	-	27.520.734.743
	<b>476.289.699.954</b>	<b>1.418.177.318.425</b>	<b>(1.000.528.959.036)</b>	<b>(1.325.062.362)</b>	<b>892.612.996.981</b>
<b>Vay dài hạn</b>					
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	12.206.579.471	122.453.717.879	(8.873.847.062)	-	125.786.450.288
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>488.496.279.425</b>	<b>1.540.631.036.304</b>	<b>(1.009.402.806.098)</b>	<b>(1.325.062.362)</b>	<b>1.018.399.447.269</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**22. VAY** (tiếp theo)

**22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.219.884	209.936.751.395	Từ ngày 31 tháng 8 năm 2017 đến ngày 11 tháng 12 năm 2017	Từ 2,6 đến 2,8	Chi phí sử dụng đất trả trước, công trình, máy móc và thiết bị đi kèm và và tiền gửi ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 6, 10, 11 và 13)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	-	160.000.000.000	Ngày 28 tháng 9 năm 2017	5	Tiền gửi ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	-	87.130.000.000	Ngày 10 tháng 5 năm 2018	5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Long An	3.301.390 2.854.624	75.172.650.300 64.999.792.399	Từ ngày 20 tháng 9 năm 2017 đến ngày 5 tháng 12 năm 2017	2,8	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC – Chi nhánh Bến Tre	2.728.820	62.162.519.600	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2017 đến ngày 27 tháng 11 năm 2017	Từ 1,6 đến 2,1	Quyền sử dụng đất, phải thu khách hàng và hàng tồn kho (Thuyết minh số 7, 9 và 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành	2.198.800	50.066.676.000	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2017 đến ngày 25 tháng 10 năm 2017	3,1	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**22. VAY** (tiếp theo)

**22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng** (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ USD	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh Long An	2.193.010	49.934.837.700	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2017 đến ngày 19 tháng 12 năm 2017	Từ 1,5 đến 2,5	Tiền gửi ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	2.061.326	46.936.401.444	Từ ngày 20 tháng 8 năm 2017 đến ngày 16 tháng 12 năm 2017	Từ 2,5 đến 2,6	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Long An	1.977.150	45.019.705.500	Từ ngày 3 tháng 11 năm 2017 đến ngày 9 tháng 11 năm 2017	2,7	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	414.270	9.432.927.900	Từ ngày 10 tháng 12 năm 2017 đến ngày 14 tháng 12 năm 2017	2,7	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	4.300.000.000	Ngày 17 tháng 9 năm 2017	5,2	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>865.092.262.238</u></b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	122.453.717.879	Từ ngày 16 tháng 3 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	7	Chi phí sử dụng đất trả trước, công trình, máy móc và thiết bị đi kèm (Thuyết minh số 10 và 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	23.262.735.950	36 tháng kể từ ngày giải ngân	7,88	Toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai của Dự án nhà máy Đồng Văn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	4.999.399.077	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2018 đến ngày 20 tháng 10 năm 2019	7	Tiền gửi ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan – Chi nhánh Hà Nội	2.591.332.125	36 tháng kể từ ngày giải ngân	10,3	Tài sản hình thành từ vốn vay cho Dự án nhà máy Đồng Văn
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>153.307.185.031</b>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>125.786.450.288</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>27.520.734.743</i>			

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc như được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.008.724.970.000	1.021.203.143.351	-	47.708.067.259	36.789.665.713	2.114.425.846.323
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(561.000.000)	-	-	(561.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	156.233.303.170	156.233.303.170
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.113.750.803)	(23.113.750.803)
Trích lập quỹ	-	-	-	64.713.309.454	(64.713.309.454)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	-	-	-	-	(19.449.769.930)	(19.449.769.930)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.167.160.225)	-	(2.167.160.225)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.829.512.750)	(1.829.512.750)
Khác	-	-	-	-	(312.331.134)	(312.331.134)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>1.008.724.970.000</u>	<u>1.021.203.143.351</u>	<u>(561.000.000)</u>	<u>110.254.216.488</u>	<u>83.604.294.812</u>	<u>2.223.225.624.651</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.023.724.970.000	1.021.071.143.351	(561.000.000)	95.275.044.864	179.317.987.321	2.318.828.145.536
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	68.204.113.264	68.204.113.264
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(23.935.249.171)	(23.935.249.171)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	42.964.707.209	(42.964.707.209)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con (Thuyết minh số 4)	-	-	-	-	136.507.882.432	136.507.882.432
Sử dụng quỹ (**)	-	-	-	(3.066.472.666)	-	(3.066.472.666)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(229.568.983)	(229.568.983)
Khác	-	-	-	-	(20.247.620)	(20.247.620)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>1.023.724.970.000</u>	<u>1.021.071.143.351</u>	<u>(561.000.000)</u>	<u>135.173.279.407</u>	<u>316.880.210.034</u>	<u>2.496.288.602.792</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

(\*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016 được thực hiện theo Nghị quyết số 01-04/2017/NQ-ĐHČĐ của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty mẹ ngày 22 tháng 4 năm 2017, Nghị quyết số 26/NQ-ĐHČĐ2017 của Đại hội Cổ đông thường niên của NSC ngày 18 tháng 4 năm 2017; Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2017 của SSC, Nghị quyết số 10/NQ-ĐHČĐ2017 ngày 24 tháng 4 năm 2017 của HSC; Nghị quyết số 01/ ĐHČĐ.ABT của Đại hội Cổ đông thường niên của 4 ngày 18 tháng 4 năm 2017.

(\*\*) Tập đoàn đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Tập đoàn.

**24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>1.023.724.970.000</u>	<u>1.008.724.970.000</u>

**24.3 Cổ phiếu**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Số cổ phần</i>
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>102.372.497</b>	<b>102.372.497</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	102.372.497	102.372.497
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(30.000)	(30.000)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	102.342.497	102.342.497

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2016: 10.000 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**24.4 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	68.204.113.264	156.233.303.170
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(149.574.441)</u>	<u>(4.951.476.245)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	68.054.538.823	151.281.826.925
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>102.342.497</u>	<u>100.842.497</u>
<b>Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	665	1.500

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01-04/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.565.386.397.064</b>	<b>1.335.939.742.313</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.560.800.002.348	1.257.815.392.133
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.161.359.091	76.642.515.945
<i>Khác</i>	1.425.035.625	1.481.834.235
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(62.377.272.486)</b>	<b>(69.691.954.292)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(28.860.049.859)	(44.513.999.053)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(31.154.607.627)	(22.243.764.089)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(2.362.615.000)	(2.934.191.150)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.503.009.124.578</u></b>	<b><u>1.266.247.788.021</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.498.422.729.862	1.188.123.437.841
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.161.359.091	76.642.515.945
<i>Khác</i>	1.425.035.625	1.481.834.235
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	1.497.838.418.654	1.263.674.148.973
<i>Doanh thu từ các bên liên quan     (Thuyết minh số 32)</i>	5.170.705.924	2.573.639.048

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lãi tiền gửi	14.601.956.304	7.628.704.189
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	10.142.268.177	13.830.374.963
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.079.630.655	4.867.848.380
Cổ tức	4.827.498.000	735.665.500
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con	-	120.489.925.287
Khác	1.289.418.000	1.443.213.874
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>35.940.771.136</u></b>	<b><u>148.995.732.193</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Giá vốn hàng bán	1.214.627.479.413	919.158.691.984
Giá vốn dịch vụ cung cấp	741.946.922	52.779.824.265
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho thuần	376.282.739	4.355.692.943
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.215.745.709.074</u></b>	<b><u>976.294.209.192</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lãi vay	12.380.498.628	12.398.020.420
Chiết khấu thanh toán	5.011.282.534	3.740.157.184
Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.255.634.905	2.193.734.271
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư	60.629.500	(26.666.600)
Phí tư vấn chuyển nhượng khoản đầu tư	-	9.952.602.865
Lỗi từ đầu tư chứng khoán	-	6.870.534.405
Khác	271.145.000	522.472.295
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.979.190.567</u></b>	<b><u>35.650.854.840</u></b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí lương nhân viên	24.712.133.369	22.135.513.589
Chi phí vận chuyển	21.777.251.989	22.842.234.149
Chi phí khác	40.960.654.110	30.910.489.011
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>87.450.039.468</u></b>	<b><u>75.888.236.749</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương nhân viên	46.020.521.473	54.095.727.220
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ (Thuyết minh số 17)	26.681.881.889	26.681.881.891
Chi phí khác	44.618.695.533	37.797.608.228
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>117.321.098.895</u></b>	<b><u>118.575.217.339</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	10.164.936.238	5.309.647.096
Thu nhập khác	1.989.869.942	1.429.773.639
	<b>12.154.806.180</b>	<b>6.739.420.735</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.094.051.964	-
Chi phí khác	1.374.691.836	377.629.476
	<b>2.468.743.800</b>	<b>377.629.476</b>
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>9.686.062.380</b>	<b>6.361.791.259</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	1.364.206.986.854	958.729.522.734
Chi phí nhân công	133.204.161.285	199.075.614.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.620.360.198	45.810.553.561
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12, 13 và 17)	50.472.980.846	49.722.624.542
Chi phí khác	37.478.595.514	29.314.757.718
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.662.983.084.697</b>	<b>1.282.653.073.535</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại ABT: ABT được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, ABT được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT từ năm 2015 là 10%.

Trong kỳ trước, ABT đã nhận được Công văn số 5181/BTC-TCT do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2016. Theo đó, ABT được hưởng ưu đãi đồng thời bao gồm giảm 50% thuế TNDN và áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%. Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT trong kỳ trước là 5%.

- ▶ Tại NSC: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, NSC nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận NSC là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì NSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
  - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
  - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- ▶ Tại SSC: Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, SSC nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì SSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
  - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
  - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Thuế suất TNDN của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.572.093.468	35.028.913.952
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(178.392.325)	(3.662.909.127)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.829.530.926	1.745.925.021
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.223.232.069</u></b>	<b><u>33.111.929.846</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>117.673.246.333</u></b>	<b><u>225.649.256.134</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn:		
Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10%	620.894.498	2.549.908.277
Hoạt động khoa học công nghệ: 10%	9.738.025.779	8.700.372.980
Hoạt động khác: 20%	2.820.647.751	22.629.288.715
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	978.176.033	3.158.485.568
Phân bổ lợi thế thương mại	4.030.238.967	5.336.376.378
Lỗi thuế trong kỳ	2.861.406.962	672.100.392
Lỗi năm trước chuyển sang tại công ty con	221.566.185	341.858.456
Thuế TNDN được giảm	(4.327.480.344)	(4.885.669.106)
Lãi từ công ty liên kết	(2.306.665.248)	(2.090.492.556)
Thuế TNDN trích thừa năm trước	(559.269.800)	(103.566.500)
Thu nhập cổ tức	(178.392.325)	(3.662.909.127)
Khác	324.083.611	466.176.369
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>14.223.232.069</u></b>	<b><u>33.111.929.846</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**31.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ và kỳ trước thể hiện như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chi phí phải trả	1.507.958.971	3.804.422.857	(2.296.463.886)	(2.064.564.942)
Dự phòng phải thu khó đòi	1.481.862.538	1.481.862.538	-	(26.660.022)
Trợ cấp thôi việc	641.323.541	613.169.358	28.154.183	(374.488.766)
Lãi chưa thực hiện	274.290.969	182.238.133	92.052.836	218.136.279
Dự phòng hàng tồn kho	191.312.866	-	191.312.866	-
Giao dịch bán tài sản nội bộ	20.662.573	20.662.573	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(32.084.171)	(43.353.595)	11.269.424	79.292.688
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	-	-	(164.903.785)
Khác	19.195.181	-	19.195.181	462.315.057
	<b>4.104.522.468</b>	<b>6.059.001.864</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	(56.977.559.517)	(57.102.507.987)	124.948.470	124.948.470
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			<b>(1.829.530.926)</b>	<b>(1.745.925.021)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Tiền chi cho hoạt động đầu tư	904.560.000.000	1.299.830.000.000
		Góp vốn	32.000.014.000	-
		Lãi từ hoạt động đầu tư	9.566.229.071	8.861.603.813
		Phí tư vấn	6.000.000.000	9.952.602.865
		Doanh thu bán hàng hóa	4.096.491.371	1.909.700.714
International Finance Corporation	Cổ đông	Góp vốn	230.000.000.000	-
		Phí tư vấn	1.990.012.500	-
JJ Capital	Cổ đông	Góp vốn	69.000.000.000	-
DAIWA-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P.	Cổ đông	Góp vốn	47.450.660.584	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông	Góp vốn	21.549.339.416	-
		Doanh thu bán hàng hóa	393.263.333	-
		Phí dịch vụ	-	320.000.000
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	6.026.915.014	273.405.199
		Thu nhập cổ tức	4.045.758.000	7.818.720.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông	Chi phí thuê văn phòng	1.265.616.064	1.103.843.106
		Ký quỹ	61.744.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Thu nhập từ cổ tức	5.187.000.000	-
		Doanh thu cho thuê văn phòng	680.951.220	663.938.334
		Chi phí dịch vụ vệ sinh	208.052.860	138.100.000
		Cổ tức nhận trong kỳ	-	31.000.000.000
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên kết	Thu nhập từ cổ tức	1.537.000.000	-
		Cổ tức nhận trong kỳ	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	703.558.400	1.166.260.909
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty liên kết	Cổ tức nhận trong kỳ	575.007.000	-
		Đầu tư vào công ty liên kết	-	14.731.603.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Chi phí thuê văn phòng	327.600.000	327.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<i>VND</i>				
<b><i>Các khoản tương đương tiền</i></b>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Tiền gửi có kỳ hạn	-	202.983.957.804
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Bán hàng hóa Phí dịch vụ	222.312.000 27.990.000	301.245.080 20.887.924
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Thuê văn phòng Phí dịch vụ	129.215.266 -	121.240.878 11.000.000
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	26.764.750	4.548.750
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Cổ đông	Thu từ bán hàng	13.668.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đông	Phí dịch vụ	804.000	-
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết	Thu từ bán hàng	-	48.824.600
			<b>420.754.016</b>	<b>507.747.232</b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	897.120.475	527.299.876
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Thuê văn phòng	163.800.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Phí dịch vụ và đặt cọc	11.149.429	10.789.770
			<b>1.072.069.904</b>	<b>538.089.646</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<b><i>Phải thu khác</i></b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Thu nhập từ cổ tức	5.187.000.000	-
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên kết	Thu nhập từ cổ tức	1.537.000.000	-
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đồng	Đặt cọc thuê văn phòng	366.444.560	304.700.560
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Lãi từ hoạt động đầu tư	-	426.399.696
			<b><u>7.169.644.560</u></b>	<b><u>810.300.256</u></b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Phí tư vấn	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	2.564.965.357	685.001.451
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí tư vấn	154.000.000	82.000.000
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Bên liên quan	Mua hàng hóa	83.200.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	3.181.818	-
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Phí dịch vụ	-	38.665.000
			<b><u>8.805.347.175</u></b>	<b><u>805.666.451</u></b>
<b><i>Phải trả khác</i></b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	219.640.658	219.640.658
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT	Thù lao	240.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Đặt cọc thuê văn phòng	-	41.741.700
			<b><u>459.640.658</u></b>	<b><u>381.382.358</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lương	10.435.034.645	9.597.555.767
Thưởng	745.000.000	733.333.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.180.034.645</u></b>	<b><u>10.330.888.767</u></b>

**33. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dưới 1 năm	2.974.130.027	3.097.969.291
Từ 1 - 5 năm	12.454.615.226	5.519.982.241
Trên 5 năm	14.998.330.354	26.893.984.122
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.427.075.607</u></b>	<b><u>35.511.935.654</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

**34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	VND				
	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Thực phẩm</i>	<i>Dịch vụ khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>					
<b>Doanh thu</b>					
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	743.084.188.932	759.924.935.646	-	-	1.503.009.124.578
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận</i>	(27.970.000)	(632.981.600)	-	660.951.600	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>743.056.218.932</b>	<b>759.291.954.046</b>	<b>-</b>	<b>660.951.600</b>	<b>1.503.009.124.578</b>
<b>Kết quả</b>					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	122.670.376.189	23.051.748.121	2.991.488.815	(31.040.366.792)	117.673.246.333
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	(9.763.867.919)	(4.459.364.150)	-	-	(14.223.232.069)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	<b>112.906.508.270</b>	<b>18.592.383.971</b>	<b>2.991.488.815</b>	<b>(31.040.366.792)</b>	<b>103.450.014.264</b>
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>					
<b>Tài sản và công nợ</b>					
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.969.374.076.356	2.287.176.270.670	2.239.158.039.563	(2.762.463.316.571)	4.733.245.070.018
<i>Tài sản không phân bổ</i>					4.104.522.468
<b>Tổng tài sản</b>					<b>4.737.349.592.486</b>
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	377.082.672.971	1.033.733.084.939	19.006.288.864	(123.997.728.873)	1.305.824.317.901
<i>Công nợ không phân bổ</i>					56.977.559.517
<b>Tổng công nợ</b>					<b>1.362.801.877.418</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>					
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	32.352.657.555	6.843.460.142	1.428.899.000	-	40.625.016.697
<i>Tài sản vô hình</i>	668.150.000	-	-	-	668.150.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

					VND
	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Thực phẩm</i>	<i>Dịch vụ vệ sinh và khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>					
<b>Doanh thu</b>					
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	676.767.082.040	518.255.458.524	71.225.247.457	-	1.266.247.788.021
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận</i>	<u>(7.814.148.606)</u>	<u>(179.701.137)</u>	<u>-</u>	<u>7.993.849.743</u>	<u>-</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	668.952.933.434	518.075.757.387	71.225.247.457	7.993.849.743	1.266.247.788.021
<b>Kết quả</b>					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	204.640.926.850	23.137.465.396	(2.129.136.112)	-	225.649.256.134
<i>Chi phí thuế TNDN</i>					<u>(33.111.929.846)</u>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>					192.537.326.288
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>					
<b>Tài sản và công nợ</b>					
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.519.431.792.672	1.723.210.631.610	2.236.422.187.002	(2.724.428.920.564)	3.754.635.690.720
<i>Tài sản không phân bổ</i>					<u>6.059.001.864</u>
<b>Tổng tài sản</b>					3.760.694.692.584
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	331.718.041.988	480.996.967.774	15.110.463.183	(46.909.428.558)	780.916.044.387
<i>Công nợ không phân bổ</i>					<u>57.102.507.987</u>
<b>Tổng công nợ</b>					838.018.552.374
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>					
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.292.558.703	7.594.897.941	2.793.710.882	-	24.681.167.526
<i>Tài sản vô hình</i>	8.789.080.160	174.000.000	-	-	8.963.080.160



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**34.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	745.986.762.520	757.022.362.058	1.503.009.124.578
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>			
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.423.471.354.964	3.309.773.715.054	4.733.245.070.018
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>			4.104.522.468
			4.737.349.592.486
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	6.843.460.142	33.781.556.555	40.625.016.697
<i>Tài sản vô hình</i>	-	668.150.000	668.150.000
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	518.255.458.524	747.992.329.497	1.266.247.788.021
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>			
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	994.877.847.280	2.759.757.843.440	3.754.635.690.720
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>			6.059.001.864
Tổng tài sản			3.760.694.692.584
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	7.594.897.941	17.086.269.585	24.681.167.526
<i>Tài sản vô hình</i>	-	8.963.080.160	8.963.080.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
	%	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017		
	+1	(2.814.835.521)
	-1	2.814.835.521
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		
	+1	(1.862.386.109)
	-1	1.862.386.109

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Tập đoàn là 856.975.403 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.416.040.803 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 85.697.540 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 141.604.080 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 85.697.540 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 141.604.080 VND).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Phải thu khách hàng*

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các Thuyết minh số 7 và 8, Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	VND Tổng cộng
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>			
Các khoản vay	892.612.996.981	125.786.450.288	1.018.399.447.269
Phải trả người bán ngắn hạn	120.802.224.021	-	120.802.224.021
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	45.228.540.602	-	45.228.540.602
	<b>1.058.643.761.604</b>	<b>125.786.450.288</b>	<b>1.184.430.211.892</b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>			
Các khoản vay	476.289.699.954	12.206.579.471	488.496.279.425
Phải trả người bán ngắn hạn	109.826.770.942	-	109.826.770.942
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	30.240.872.014	-	30.240.872.014
	<b>616.357.342.910</b>	<b>12.206.579.471</b>	<b>628.563.922.381</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nợ phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc và quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, máy móc thiết bị đi kèm làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	2.998.936.023	(1.104.891.696)	73.445.594.023	(1.041.070.696)	1.894.134.707	72.453.200.107	
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	920.706.023	(63.821.000)	71.178.544.023	-	856.975.403	71.227.220.803	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	2.078.230.000	(1.041.070.696)	2.267.050.000	(1.041.070.696)	1.037.159.304	1.225.979.304	
Tiền gửi ngắn hạn	262.310.000.000	-	-	-	262.310.000.000	-	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	380.892.878.607	(6.278.924.060)	323.590.625.777	(5.879.224.577)	374.613.954.547	317.711.401.200	
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	420.754.016	-	507.747.232	-	420.754.016	507.747.232	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	50.680.414.962	(1.023.278.040)	39.073.025.747	(1.023.278.040)	49.657.136.922	38.049.747.707	
Tiền và các khoản tương đương tiền	979.774.647.809	-	557.790.021.387	-	979.774.647.809	557.790.021.387	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.677.077.631.417</b>	<b>(8.407.093.796)</b>	<b>994.407.014.166</b>	<b>(7.943.573.313)</b>	<b>1.668.670.628.001</b>	<b>986.512.117.633</b>	

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	1.018.399.447.269	488.496.279.425	1.018.399.447.269	488.496.279.425	
Phải trả người bán ngắn hạn	120.802.224.021	109.826.770.942	120.802.224.021	109.826.770.942	
Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	45.228.540.602	30.240.872.014	45.228.540.602	30.240.872.014	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.184.430.211.892</b>	<b>628.563.922.381</b>	<b>1.184.430.211.892</b>	<b>628.563.922.381</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

**37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Khắc Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2017